

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/HNGĐ - ST
Ngày 20- 6- 2019
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH N

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Hiệp.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tôn và bà Bàng Thị Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Huệ; Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 6 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố P xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 45/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2019 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2019/QĐST- HNGĐ, ngày 29 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị N; sinh năm: 1991; nơi cư trú: Tổ 1, khu 5A, phường T, thành phố P, tỉnh N, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Vũ Thanh B; sinh năm: 1987; nơi cư trú: Tổ 3, khu S1, phường S2, thành phố P, tỉnh N, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh B tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2014, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân phường S2. Trước khi kết hôn, vợ chồng có thời gian tìm hiểu khoảng 9 năm. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng gia đình nhà chồng tại tổ 3, khu S1, phường S2 cho đến tháng 5/2015 thì đến thành phố B1 thuê nhà sinh sống nhưng không ở một nơi cố định. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được khoảng hai năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh B ham chơi lô đề, vay nợ nhiều. Chị đã khuyên can anh và cùng gia đình hai bên trả nợ cho anh nhiều lần nhưng anh không nhìn nhận được để sửa đổi. Mâu thuẫn vợ chồng chị trầm trọng hơn khi chị sinh con được một tháng thì gia đình tiếp tục nhận được thông tin anh B vay nợ, nói dối đồng nghiệp để vay tiền, rồi bán xe máy, máy tính, lấy tiền phục vụ nhu cầu chơi lô đề của anh. Vì không còn tin tưởng anh B nên từ tháng 01/2017 chị đã về nhà ngoại ở tổ 1, khu 5A, phường T sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Từ tháng 5/2018, tuy anh B về sinh sống với bố mẹ tại tổ 3, khu S1, phường S2 nhưng vì vợ chồng không còn tình cảm nên chị và con vẫn ở nhà ngoại tại phường T, vợ chồng không thể hàn gắn được tình cảm nữa. Mâu thuẫn của vợ chồng chị đã được hai bên gia đình, tổ dân khu phố hòa giải nhưng không thành. Chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã quá căng thẳng, trầm trọng không thể khắc phục được, tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B để chị sớm ổn định tinh thần làm việc nuôi con.

Về con chung: Chị và anh B có một con chung là Vũ Trần Ngọc N1, sinh ngày 02/8/20xx. Từ khi con sinh ra cho đến nay hai mẹ con chị vẫn đang sinh sống cùng gia đình nhà ngoại tại khu xx, phường T, anh B không có trách nhiệm gì với con. Hiện con chung dưới 36 tháng tuổi, chị có công việc, thu nhập bình quân 5.000.000đồng/1 tháng và được sự giúp đỡ của gia đình nhà ngoại nên chị đảm bảo nuôi dạy con chung tốt. Do đó khi ly hôn, chị xin được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu anh B cấp dưỡng cho con.

Về Tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng chị không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án để cập giải quyết.

Bị đơn anh Vũ Thanh B, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố P đã nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng anh B đều vắng mặt không có lý do.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương nơi chị N, anh B chung sống tại tổ 3, khu S1, phường S2, thành phố P thể hiện: Anh Vũ Thanh B có nơi cư trú tại tổ 3, khu S1, phường S2. Vợ chồng chị N anh B kết hôn với nhau từ năm 2014 rồi về sinh sống cùng gia đình nhà nội tại tổ 3, khu S1, phường S2 trong một thời gian ngắn rồi đến B1 thuê nhà sinh sống, làm việc; Kết quả xác minh tại khu 5A, phường T thể hiện: Sau khi chị N kết hôn với anh B vào năm 2014 thì về chung sống tại gia đình nhà chồng tại khu S1, phường S2. Từ đầu năm 2017, chị N về ở cùng bố mẹ tại tổ 1, khu 5A, phường T; Đến tháng 8/2017, chị N sinh con, từ đó chị N và con ở nhà ngoại cho đến nay. Thời gian trước có thấy anh B thỉnh thoảng đến thăm vợ con nhưng thời gian gần đây không thấy anh B đến nữa. Khi chị N viết đơn xin ly hôn với lý do anh B chơi lô đề, vay nợ nhiều, khu phố đã tiến hành hòa giải nhưng anh B cố tình vắng mặt nên không thể tiến hành hòa giải được.

Ông Vũ Công X bố của anh Vũ Thanh B có lời khai thể hiện: Ông X xác nhận anh B là con trai của ông, chị N là con dâu ông. Vợ chồng B, N kết hôn với nhau năm 2014 rồi về chung sống cùng gia đình ông một thời gian thì thuê nhà ở B1. Ông biết trong thời gian vợ chồng B, N chung sống đã xảy ra mâu thuẫn nên anh B đã từng viết đơn xin ly hôn chị N nhưng đơn chưa được gửi đến Tòa án. Thời gian sau đó vợ chồng B, N có con chung, chị N về nhà ngoại ở T còn anh B sinh sống tại B1. Khi anh B không công tác ở B1 nữa đã về chung sống cùng gia đình ông tại tổ 3, khu S1 nhưng chị N và con vẫn ở nhà ngoại tại phường T. Ông không mong muốn các con ly hôn, nhưng nếu chị N kiên quyết xin ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Vũ Thị T1, mẹ của chị N có lời khai thể hiện: Chị N là con bà còn anh B là con rể của bà. Vợ chồng B, N kết hôn năm 2014, cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc được thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh B chơi lô đề, nợ nần. Hai bên gia đình đã can ngăn, giúp trả nợ cho B nhưng B không thay đổi. Từ tháng 8/2017, chị N sinh con và về ở cùng gia đình bà cho đến nay, thỉnh thoảng anh B đến thăm con nhưng không có trách nhiệm với con và không dành tình cảm cho chị N nữa. Bà mong muốn vợ chồng B, N khắc phục mâu thuẫn về đoàn tụ nhưng nếu không thể khắc phục được mâu thuẫn vợ chồng thì Tòa án giải quyết cho chị N được ly hôn với anh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P tham gia phiên tòa phát biểu ý

kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng các thủ tục tố tụng; Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Về việc giải quyết vụ án: có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Vũ Thanh B có nơi cư trú tại phường S2, thành phố Cẩm Phả, tỉnh N, nên yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Anh Vũ Thanh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N kết hôn với anh Vũ Thanh B vào năm 2014 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường S2 là cuộc hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng hạnh phúc được một thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân xuất phát từ vấn đề về kinh tế. Vợ chồng chị N, anh B đã tìm biện pháp khắc phục nhưng không có kết quả do anh B không sửa đổi và chị N không còn tin tưởng anh B nữa. Từ tháng 1/2017, chị N về nhà ngoại sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Vợ chồng chị N, anh B đã có một khoảng thời gian dài không chung sống cùng nhau, không quan tâm đến nhau nên tình cảm vợ chồng không còn. Mâu thuẫn vợ chồng đã được khu phố, hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Tại phiên tòa, chị N vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập N1ều lần nhưng anh B không đến Tòa án tham gia tố tụng, không có quan điểm giải quyết mâu thuẫn vợ chồng, điều đó chứng tỏ anh B không có trách nhiệm trong

quan hệ hôn nhân của mình. Do đó, chị N xin ly hôn anh B là hoàn toàn có căn cứ. Mâu thuẫn của vợ chồng chị N, anh B phù hợp với kết quả thu thập chứng cứ tại nơi cư trú về tình trạng hôn nhân của anh chị. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa chị N và anh B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh B.

Về con chung: Chị N và anh B có 01 con chung là: Vũ Trần Ngọc N1, sinh ngày 02/8/2017. Hiện nay chị N đang có công việc ổn định, thu nhập B quân là 5.000.000đồng một tháng, có nơi ở, sinh hoạt ổn định tại nhà của mẹ đẻ, có các điều kiện cần thiết đảm bảo cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, con chung dưới 36 tháng tuổi rất cần sự chăm sóc trực tiếp của người mẹ. Phù hợp với kết quả xác minh tại khu S1, phường S2 và khu xx, phường T về việc từ khi chị N sinh con cho đến hiện tại, chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng con. Mặt khác trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh B đã không đến Tòa án để có quan điểm của mình về trách nhiệm đối với con chung. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết giao con chung là Vũ Trần N N1 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Chị N không yêu cầu anh B cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không xem xét; Anh B được quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Chị N và anh B không có tài sản chung, không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N
Chị Trần Thị N được ly hôn anh Vũ Thanh B.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Vũ Trần Ngọc N1, sinh ngày 02/8/2017 cho chị Trần Thị N có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Vũ Thanh B không phải cấp dưỡng cho con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền này chị N đã nộp đủ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0004389 ngày 25/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh N;
- VKSND thành phố P;
- UBND phường S2;
- Chi cục THADS thành phố P;
- Lưu: Hồ sơ - Văn Phòng;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Trọng Hiệp